

QUỐC HỘI

Luật số: 13/2017/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
CẢNH VỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Cảnh vệ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng cảnh vệ, nguyên tắc, công tác cảnh vệ; biện pháp, chế độ cảnh vệ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của lực lượng Cảnh vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với công tác cảnh vệ; chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cảnh vệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với đối tượng cảnh vệ, lực lượng Cảnh vệ, cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động cảnh vệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cảnh vệ* là công tác bảo vệ đặc biệt do Nhà nước tổ chức thực hiện để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
- Công tác cảnh vệ* là thực hiện các biện pháp cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
- Biện pháp cảnh vệ* là phương pháp, cách thức mà lực lượng Cảnh vệ được áp dụng để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn hành vi của con người và các yếu tố khác xâm hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ.
- Đối tượng cảnh vệ* là người giữ chức vụ, chức danh cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; khu vực trọng yếu; sự kiện đặc biệt quan trọng được áp dụng các biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật này.

5. *Bảo vệ tiếp cận* là biện pháp cảnh vệ do sĩ quan cảnh vệ đảm nhiệm, được tiến hành thường xuyên, trực tiếp nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối trong mọi tình huống cho đối tượng cảnh vệ được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này.

6. *Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ* bao gồm: sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Công an; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 4. Vị trí, chức năng của lực lượng Cảnh vệ

Lực lượng Cảnh vệ là lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng có chức năng thực hiện công tác cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.

Điều 5. Nguyên tắc công tác cảnh vệ

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời mọi âm mưu, hoạt động và hành vi, yếu tố khác xâm hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ.

4. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội; kết hợp giữa hoạt động công khai và hoạt động bí mật để thực hiện công tác cảnh vệ.

5. Bảo đảm sự chỉ huy, chỉ đạo tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Điều 6. Chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ

1. Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

2. Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, kinh phí, khoa học và công nghệ; trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác cảnh vệ.

Điều 7. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ

1. Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin mà họ cung cấp.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, thiệt hại về tài sản thì được đền bù;

người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe hoặc bị thiệt hại về tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp tác quốc tế trong công tác cảnh vệ

1. Hoạt động hợp tác giữa lực lượng Cảnh vệ Việt Nam và nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và trên lãnh thổ nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận trực tiếp giữa Việt Nam với quốc gia có liên quan trên nguyên tắc có đi có lại, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

2. Nội dung hợp tác bao gồm:

- a) Trao đổi thông tin về công tác cảnh vệ;
- b) Phối hợp triển khai thực hiện các biện pháp, chế độ cảnh vệ;
- c) Huấn luyện, diễn tập nâng cao năng lực cảnh vệ, đào tạo kỹ năng về công tác cảnh vệ;
- d) Hỗ trợ kỹ thuật, phương tiện chuyên dùng, vũ khí, trang bị phục vụ công tác cảnh vệ;
- đ) Thực hiện nội dung hợp tác khác.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong công tác cảnh vệ

1. Sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc sinh học, chất độc hóa học, chất phóng xạ, công cụ hỗ trợ hoặc yếu tố khác gây nguy hiểm, đe dọa xâm hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ.

2. Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ.

3. Gây mất an ninh, trật tự; tụ tập đông người trái pháp luật tại khu vực, mục tiêu cảnh vệ.

4. Làm lộ thông tin bí mật liên quan đến đối tượng cảnh vệ, công tác cảnh vệ.

5. Làm giả, chiếm đoạt, mua bán, sử dụng trái phép, hủy hoại, làm sai lệch giấy tờ, tài liệu liên quan đến công tác cảnh vệ.

6. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ hoặc lợi dụng việc tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

7. Phân biệt đối xử về giới trong công tác cảnh vệ.

8. Hành vi ảnh hưởng xấu đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của đối tượng cảnh vệ; của cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ khi thực hiện nhiệm vụ; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG CẢNH VỆ, BIỆN PHÁP VÀ CHẾ ĐỘ CẢNH VỆ

Điều 10. Đối tượng cảnh vệ

1. Người giữ chức vụ, chức danh cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bao gồm:

- a) Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam;
- b) Chủ tịch nước;
- c) Chủ tịch Quốc hội;
- d) Thủ tướng Chính phủ;
- đ) Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ;
- e) Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam;
- g) Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam;
- h) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam bao gồm:

- a) Người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ;
- b) Cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ, trên cơ sở có đi có lại;
- c) Khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;
- d) Khách mời khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trên cơ sở có đi có lại.

3. Khu vực trọng yếu bao gồm:

- a) Khu vực làm việc của Trung ương Đảng;
- b) Khu vực làm việc của Chủ tịch nước;
- c) Khu vực làm việc của Quốc hội;
- d) Khu vực làm việc của Chính phủ;
- đ) Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Khu di tích Phủ Chủ tịch; Quảng trường Ba Đình; Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- e) Bộ trưởng Bộ Công an quy định phạm vi cảnh vệ khu vực trọng yếu tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

4. Sự kiện đặc biệt quan trọng bao gồm:

- a) Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng;
- b) Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- c) Kỳ họp của Quốc hội;
- d) Phiên họp của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

đ) Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng, Nhà nước tổ chức; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều tham dự hoặc chủ trì hội nghị.

5. Căn cứ tình hình an ninh chính trị trong từng giai đoạn, khi xét thấy cần thiết, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung đối tượng cảnh vệ và việc áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ phù hợp với quy định tại các điều 11, 12, 13 và 14 của Luật này.

Điều 11. Biện pháp, chế độ cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Tuần tra, canh gác thường xuyên tại nơi làm việc và nơi ở;
- c) Kiểm tra an ninh, an toàn đồ dùng, vật phẩm, phương tiện đi lại để phát hiện chất nổ, chất cháy, chất độc sinh học, chất độc hóa học, chất phóng xạ và vật nguy hiểm khác; kiểm nghiệm thức ăn, nước uống trước khi sử dụng;
- d) Khi đi công tác bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường; đi bằng tàu hỏa được bố trí toa riêng, đi bằng tàu bay được sử dụng chuyên khoang hoặc chuyên cơ; đi bằng tàu thủy được sử dụng tàu, thuyền riêng có phương tiện dẫn đường, hộ tống bảo vệ và được bố trí lực lượng đi trước nắm tình hình, khảo sát để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ;
- đ) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Canh gác thường xuyên tại nơi ở.

3. Đối với Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Canh gác thường xuyên tại nơi làm việc và nơi ở;
- c) Khi đi công tác trong nước bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường trong trường hợp cần thiết;
- d) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

4. Đối với Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ sau đây:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Khi đi công tác trong nước bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường trong trường hợp cần thiết;
- c) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

5. Khi tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội phức tạp được tăng cường lực lượng và phương tiện bảo vệ đối tượng cảnh vệ.

Điều 12. Biện pháp, chế độ cảnh vệ đối với khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam

1. Đối với người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này và được bố trí phương tiện hộ tống theo nghi lễ đối ngoại của Nhà nước.

2. Đối với cấp phó của người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam, được áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 11 của Luật này và khi đi bằng ô tô được bố trí xe cảnh sát dẫn đường trong các hoạt động chính thức.

3. Đối với khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc khách mời khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam thì căn cứ vào yêu cầu đối ngoại và thông lệ quốc tế, đề nghị của phía khách mời và tình hình thực tế để áp dụng một hoặc các biện pháp, chế độ cảnh vệ quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.

Điều 13. Biện pháp cảnh vệ đối với khu vực trọng yếu

1. Đối với khu vực làm việc của Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, được áp dụng biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác thường xuyên;
- b) Kiểm tra, kiểm soát người, đồ vật và phương tiện ra, vào khu vực;
- c) Kiểm tra an ninh, an toàn trong trường hợp cần thiết;

d) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu di tích Phủ Chủ tịch, Quảng trường Ba Đình và Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, được áp dụng biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác thường xuyên;
- b) Kiểm tra an ninh, an toàn trong trường hợp cần thiết;
- c) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

Điều 14. Biện pháp cảnh vệ đối với sự kiện đặc biệt quan trọng

1. Căn cứ quy mô, tính chất, địa điểm và tình hình an ninh, trật tự tại thời điểm tổ chức sự kiện, đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật này được áp dụng một hoặc các biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác khu vực, địa điểm tổ chức;
- b) Tạm đình chỉ các hoạt động giao thông trong khu vực, địa điểm tổ chức;
- c) Kiểm tra an ninh, kiểm soát người, đồ vật, phương tiện ra, vào khu vực, địa điểm tổ chức;
- d) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với đại biểu khi tham dự sự kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 10 của Luật này, được áp dụng biện pháp cảnh vệ sau đây:

- a) Tuần tra, canh gác nơi ở tập trung của đại biểu;
- b) Kiểm tra an ninh, an toàn phương tiện đưa và đón đại biểu;
- c) Kiểm tra thức ăn, nước uống, đồ vật, phương tiện ra, vào khu vực nơi ở tập trung của đại biểu;
- d) Tổ chức lực lượng và phương tiện nghiệp vụ chuyên dùng khi đại biểu hoạt động tập thể với số lượng đông, nhiều đoàn đi bằng ô tô, tàu hỏa hoặc tàu thuyền;
- đ) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

Điều 15. Quyền và trách nhiệm của người là đối tượng cảnh vệ

Người là đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này có quyền và trách nhiệm sau đây:

- 1. Có quyền yêu cầu lực lượng Cảnh vệ thực hiện biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này;
- 2. Có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về biện pháp, chế độ cảnh vệ theo quy định của Luật này.

Chương III**LỰC LƯỢNG CẢNH VỆ; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN,
TRÁCH NHIỆM CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH VỆ VÀ CHẾ ĐỘ,
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CẢNH VỆ****Điều 16. Lực lượng Cảnh vệ**

1. Lực lượng Cảnh vệ được tổ chức tại Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, bao gồm:

- a) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ thuộc Bộ Công an;
- b) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tổ chức, biên chế, chức danh, trang bị của lực lượng Cảnh vệ.

Điều 17. Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn người vào lực lượng Cảnh vệ

1. Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên không phân biệt nam, nữ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ lâu dài trong lực lượng Cảnh vệ.

2. Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với tính chất đặc thù công tác cảnh vệ.

3. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể tiêu chuẩn tuyển chọn người vào lực lượng Cảnh vệ.

Điều 18. Nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ

1. Lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ trong mọi tình huống;

b) Chủ động thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình liên quan đến việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ;

c) Tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Công an ban hành văn bản để thực hiện công tác cảnh vệ; tổ chức phối hợp, hiệp đồng triển khai phương án, kế hoạch bảo vệ;

d) Hướng dẫn các lực lượng liên quan thực hiện công tác cảnh vệ;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác cảnh vệ;

e) Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác cảnh vệ.

2. Lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ sau đây:

a) Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ do Quân đội đảm nhiệm trong mọi tình huống;

b) Chủ động thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình liên quan đến việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ;

c) Tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công tác cảnh vệ trong Quân đội; chủ trì, phối hợp, hiệp đồng với đơn vị có liên quan triển khai phương án, kế hoạch bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ khi đến thăm, làm việc trong khu vực do Quân đội quản lý;

d) Phối hợp với lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an và các lực lượng liên quan để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ do Quân đội đảm nhiệm.

Điều 19. Nghĩa vụ, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ

1. Tuyệt đối trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sẵn sàng chiến đấu, hy sinh để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.

2. Tuyệt đối giữ bí mật về công tác cảnh vệ, thực hiện nghiêm biện pháp cảnh vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thường xuyên học tập nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, rèn luyện thể lực để hoàn thành nhiệm vụ.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình khi thực hiện công tác cảnh vệ.

Điều 20. Quyền hạn của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh Quân đội, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ trong khi thi hành nhiệm vụ cảnh vệ

1. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ có quyền hạn sau đây:

a) Quyết định áp dụng, sử dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công tác cảnh vệ và phối hợp, hỗ trợ lực lượng Cảnh vệ khi cần thiết;

c) Huy động người, phương tiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

d) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, phương tiện giao thông hoặc hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam khi có căn cứ xác định hoạt động này có thể gây nguy hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ;

đ) Đề nghị tạm hoãn hoặc thay đổi chương trình làm việc, hoạt động của đối tượng cảnh vệ khi có căn cứ cho rằng hoạt động đó có thể gây nguy hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ;

e) Từ chối thực hiện yêu cầu không thuộc biện pháp và chế độ cảnh vệ theo quy định của pháp luật về cảnh vệ;

g) Tạm cấm đường xung quanh khu vực trọng yếu, khu vực diễn ra sự kiện đặc biệt quan trọng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 10 của Luật này; xung quanh nơi ở và địa điểm hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và khách quốc tế trong trường hợp cần thiết;

h) Thực hiện quyền khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia.

2. Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh Quân đội có quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 1 Điều này.

3. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ có quyền hạn sau đây:

a) Sử dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

b) Được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Giấy bảo vệ đặc biệt, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và tín hiệu của xe ưu tiên;

c) Được mang theo vũ khí, phương tiện kỹ thuật, công cụ hỗ trợ vào cảng hàng không và lên tàu bay;

d) Kiểm tra, kiểm soát người, đồ vật mang theo, phương tiện ra, vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ;

đ) Tạm giữ người, đồ vật mang theo, phương tiện ra, vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ khi có căn cứ cho rằng người, đồ vật, phương tiện đó có nguy cơ gây nguy hại đến sự an toàn của đối tượng cảnh vệ;

e) Huy động người, phương tiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ, giúp đỡ để bảo đảm an toàn cho đối tượng cảnh vệ trong mọi tình huống.

4. Việc quyết định áp dụng, sử dụng biện pháp quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều này phải bằng văn bản; trường hợp do yêu cầu cấp bách thì người thực hiện nhiệm vụ có thể quyết định bằng lời nói trực tiếp, nhưng ngay sau đó phải ra quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền bằng văn bản. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 21. Quy định nổ súng khi thi hành nhiệm vụ

Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ trong khi thi hành nhiệm vụ chỉ được nổ súng trong các trường hợp sau đây nhưng phải tuân thủ các nguyên tắc sử dụng vũ khí quân dụng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ:

1. Cảnh báo đối tượng đang đột nhập vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ;

2. Nổ súng vào đối tượng đang đột nhập vào khu vực, mục tiêu cảnh vệ, sau khi đã ra hiệu lệnh dừng lại và bắn chỉ thiên nhưng không hiệu quả;

3. Vô hiệu hóa đối tượng đang có hành vi tấn công trực tiếp đối tượng cảnh vệ hoặc cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ đang thực hiện nhiệm vụ;

4. Trường hợp nổ súng khác quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Điều 22. Huy động người, phương tiện để thực hiện công tác cảnh vệ

1. Trong trường hợp cấp bách, để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ được huy động người, phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, phương tiện khác và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện đó, trừ trường hợp phương tiện thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ huy động người, phương tiện có trách nhiệm hoàn trả phương tiện ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Nếu người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; trường hợp phương tiện được huy động bị mất mát, hư hỏng thì cơ quan có cán bộ, chiến sĩ huy động phải đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ

Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và được hưởng phụ cấp đặc thù, trợ cấp, hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

Chương IV

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC CẢNH VỆ**

Điều 24. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác cảnh vệ.
2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác cảnh vệ.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
2. Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về cảnh vệ.
3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ.
4. Chỉ đạo các đơn vị thuộc lực lượng Công an nhân dân tổ chức thực hiện công tác cảnh vệ theo chức năng, nhiệm vụ được giao; hướng dẫn nghiệp vụ cảnh vệ, quy định về mẫu, quản lý, sử dụng Giấy bảo vệ đặc biệt cho lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Công an và lực lượng Cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, đào tạo cán bộ làm công tác cảnh vệ thuộc Bộ Công an; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác cảnh vệ.

6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác cảnh vệ.

7. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Công an.

8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cảnh vệ.

9. Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong công tác cảnh vệ bao gồm:

a) Phối hợp với cơ quan đại diện của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và các lực lượng chức năng của nước sở tại bảo vệ an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ trong thời gian hoạt động ở nước đó;

b) Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài trong công tác cảnh vệ theo pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ do Quân đội đảm nhiệm.

2. Quản lý lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ trong Quân đội.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ trong Quân đội.

4. Tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, đào tạo cán bộ làm công tác cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ thuộc Bộ Quốc phòng.

6. Phối hợp với Bộ Công an trong công tác cảnh vệ.

Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về cảnh vệ.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ tại cơ quan mình.

3. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong quản lý nhà nước về công tác cảnh vệ.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác cảnh vệ tại địa phương.

2. Chỉ đạo cơ quan trực thuộc phối hợp với lực lượng Cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ hoạt động tại địa phương.

3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về cảnh vệ tại địa phương.

Điều 29. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện theo sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ công tác cảnh vệ và tổ chức thực hiện chỉ thị, mệnh lệnh công tác cảnh vệ của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ.
2. Tổ chức phối hợp với lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện công tác cảnh vệ trên địa bàn.
3. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ tại địa phương được sử dụng biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật; tạm cấm đường xung quanh khu vực diễn ra sự kiện đặc biệt quan trọng, xung quanh nơi ở và địa điểm hoạt động của đối tượng cảnh vệ ở địa phương trong trường hợp cần thiết.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Cung cấp kịp thời cho cơ quan, người có thẩm quyền thông tin, tài liệu liên quan đến công tác cảnh vệ.
2. Thực hiện yêu cầu của lực lượng Cảnh vệ để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đối tượng cảnh vệ.
3. Chấp hành quyết định, yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại Điều 20 của Luật này.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Khen thưởng

1. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ có thành tích trong chiến đấu, công tác thì được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ khi có thành tích thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối, cản trở hoạt động của lực lượng Cảnh vệ và cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia, phối hợp thực hiện công tác cảnh vệ hoặc hành vi vi phạm khác thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Pháp lệnh Cảnh vệ số 25/2005/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

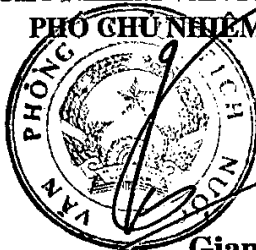
Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Đã ký: Nguyễn Thị Kim Ngân

VĂN PHÒNG
CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 08 /SY-VPCTN

SAO Y BẢN CHÍNH
Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2017
KT. CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC
PHÓ CHỦ NHIỆM THƯỜNG TRỰC



Giang Sơn